

Số: 50/2023/TT-BTC

Hà Nội, ngày 17 tháng 7 năm 2023

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: C
	Ngày: 24/7/2023

THÔNG TƯ

Hướng dẫn xác định nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2023 và điều chỉnh trợ cấp hằng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 42/2023/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ

Căn cứ Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 42/2023/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hằng tháng;

Căn cứ Nghị định số 14/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Ngân sách nhà nước;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn xác định nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ và điều chỉnh trợ cấp hằng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 42/2023/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Thông tư này quy định về việc xác định nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện:

a) Điều chỉnh mức lương cơ sở đối với các đối tượng làm việc trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quy định tại Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang (sau đây gọi tắt là Nghị định số 24/2023/NĐ-CP).

b) Điều chỉnh quỹ phụ cấp cho người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố theo mức khoán quy định tại Nghị định số 34/2019/NĐ-CP

ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố và Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố.

c) Điều chỉnh trợ cấp cho cán bộ xã đã nghỉ việc theo Quyết định số 130/CP ngày 20 tháng 6 năm 1975 của Hội đồng Chính phủ và Quyết định số 111-HĐBT ngày 13 tháng 10 năm 1981 của Hội đồng Bộ trưởng theo quy định tại Nghị định số 42/2023/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hằng tháng (sau đây gọi tắt là Nghị định số 42/2023/NĐ-CP).

2. Đối tượng áp dụng:

a) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương.

b) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan.

Điều 2. Xác định nhu cầu kinh phí điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP và điều chỉnh trợ cấp cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 42/2023/NĐ-CP

1. Đối tượng cán bộ, công chức, viên chức, người làm việc được điều chỉnh mức lương cơ sở thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 10/2023/TT-BNV ngày 26 tháng 6 năm 2023 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện mức lương cơ sở đối với các đối tượng hưởng lương, phụ cấp trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập của Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổ chức chính trị - xã hội và Hội và các văn bản của cơ quan có thẩm quyền. Trong đó, đề nghị chú ý một số nội dung sau:

a) Tổng số cán bộ, công chức, viên chức, người làm việc để xác định nhu cầu kinh phí điều chỉnh mức lương cơ sở là số thực có mặt tại thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2023 trong phạm vi số biên chế được cấp có thẩm quyền giao (hoặc phê duyệt).

b) Không tổng hợp số đối tượng vượt chỉ tiêu biên chế được cấp có thẩm quyền giao (hoặc phê duyệt) năm 2023; các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm xử lý số biên chế dôi dư theo quy định của pháp luật.

c) Không tổng hợp số đối tượng là người làm việc theo chế độ hợp đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Nghị định số 24/2023/NĐ-CP; các cơ quan, đơn vị bố trí từ dự toán ngân sách nhà nước được giao và các nguồn thu hợp pháp khác để chi trả cho các đối tượng này theo quy định tại Điều 12 Nghị định

số 111/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Nhu cầu kinh phí điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP cho các đối tượng nêu tại khoản 1 Điều này căn cứ vào mức tiền lương cơ sở tăng thêm; hệ số lương theo ngạch, bậc, chức vụ; hệ số phụ cấp lương theo chế độ quy định (không kể tiền lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ và các khoản phụ cấp được quy định bằng mức tuyệt đối), tỷ lệ các khoản đóng góp theo chế độ (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn). Trong đó, cách thức xác định mức lương, phụ cấp thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ và các cơ quan có thẩm quyền.

Đồng thời, bao gồm nhu cầu kinh phí tăng thêm do điều chỉnh mức lương cơ sở để thực hiện các chế độ, chính sách sau:

a) Đóng bảo hiểm y tế cho thân nhân sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, chiến sĩ trong Bộ Quốc phòng; thân nhân công nhân và viên chức quốc phòng (thuộc đơn vị dự toán do ngân sách nhà nước bảo đảm); thân nhân sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ và sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn, kỹ thuật, học viên Công an nhân dân, hạ sĩ quan, chiến sĩ phục vụ có thời hạn trong công an nhân dân, công nhân công an và thân nhân người làm công tác cơ yếu.

b) Chế độ phụ cấp trách nhiệm đối với cấp uỷ viên các cấp theo Quy định số 169-QĐ/TW ngày 24 tháng 6 năm 2008 của Ban Bí thư; chế độ bồi dưỡng hàng tháng phục vụ hoạt động cấp uỷ thuộc cấp tỉnh theo Quy định số 09-QĐ/VPTW ngày 22 tháng 9 năm 2017 của Văn phòng Trung ương Đảng.

c) Hoạt động phí của Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp.

d) Hỗ trợ quỹ phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn, thôn, tổ dân phố theo mức khoán từ ngân sách nhà nước.

3. Riêng các cơ quan, đơn vị hành chính của trung ương đang thực hiện các cơ chế tài chính, thu nhập đặc thù thực hiện theo quy định tại Điều 4 Thông tư này.

4. Nhu cầu kinh phí của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bao gồm cả phần ngân sách nhà nước cấp để thực hiện chế độ phụ cấp ưu đãi nghề đối với công chức viên chức tại các cơ sở y tế công lập theo Nghị định số 05/2023/NĐ-CP ngày 15/02/2023 của Chính phủ, chính sách tinh giản biên chế, chính sách nghỉ hưu trước tuổi, nghỉ công tác chờ đủ tuổi nghỉ hưu cho các đối tượng do địa phương quản lý theo quy định của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế (sau đây gọi tắt là Nghị

định số 113/2018/NĐ-CP), Nghị định số 143/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế (sau đây gọi tắt là Nghị định số 143/2020/NĐ-CP), Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ quy định về tinh giản biên chế, Nghị định số 26/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chế độ, chính sách đối với cán bộ không đủ tuổi tái cử, tái bổ nhiệm giữ các chức vụ, chức danh theo nhiệm kỳ trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội (sau đây gọi tắt là Nghị định số 26/2015/NĐ-CP) và các văn bản hướng dẫn của cấp có thẩm quyền.

5. Nhu cầu kinh phí điều chỉnh trợ cấp tăng thêm cho cán bộ xã nghi việc được xác định căn cứ vào số đối tượng thực có mặt tại thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2023, mức trợ cấp tăng thêm quy định tại Nghị định số 42/2023/NĐ-CP và hướng dẫn của Bộ Nội vụ về việc điều chỉnh mức trợ cấp hằng tháng.

6. Nhu cầu kinh phí thực hiện các chế độ phụ cấp, trợ cấp tính trên lương, ngạch, bậc hoặc mức lương cơ sở được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành và hướng dẫn của các bộ, cơ quan Trung ương sau thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2023 (nếu có) được tổng hợp vào nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2023 và xử lý nguồn thực hiện theo các quy định của Thông tư này.

Điều 3. Xác định nguồn kinh phí điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP và điều chỉnh trợ cấp cán bộ xã đã nghi việc theo Nghị định số 42/2023/NĐ-CP

1. Nguồn kinh phí thực hiện Nghị định số 24/2023/NĐ-CP trong năm 2023 của các bộ, cơ quan Trung ương:

a) Nguồn thực hiện cải cách tiền lương đến hết năm 2022 chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2023 (nếu có).

b) Sử dụng tối thiểu 40% số thu được để lại theo chế độ năm 2023 sau khi trừ các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí. Riêng đối với số thu từ việc cung cấp các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, y tế dự phòng và dịch vụ y tế khác của cơ sở y tế công lập sử dụng tối thiểu 35% sau khi trừ các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí. Phạm vi trích số thu được để lại thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều này.

c) Sử dụng nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên (không kể các khoản chi tiền lương, phụ cấp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) dự toán năm 2023 tăng thêm so với dự toán năm

2022 được cấp có thẩm quyền giao.

2. Nguồn kinh phí thực hiện Nghị định số 24/2023/NĐ-CP và Nghị định số 42/2023/NĐ-CP của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Sử dụng nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên (không kể các khoản chi tiền lương, phụ cấp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) dự toán năm 2023 đã được cấp có thẩm quyền giao.

b) Sử dụng nguồn 70% tăng thu ngân sách địa phương năm 2022 thực hiện so với dự toán được Thủ tướng Chính phủ giao (không kể: thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ phần hóa và thoái vốn doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý, thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, giải phóng mặt bằng và thu từ xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền quyết định sử dụng để chi đầu tư theo quy định; thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa; phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới; phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu; phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; phí bảo vệ môi trường đối với nước thải; thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại xã và thu tiền cho thuê, cho thuê mua, bán nhà thuộc sở hữu nhà nước).

c) Sử dụng nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương đến hết năm 2022 chưa sử dụng hết chuyển sang (nếu có).

d) Sử dụng tối thiểu 40% số thu được để lại theo chế độ năm 2023 sau khi trừ các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí. Riêng đối với số thu từ việc cung cấp các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, y tế dự phòng và dịch vụ y tế khác của cơ sở y tế công lập sử dụng tối thiểu 35% sau khi trừ các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí. Phạm vi trích số thu được để lại thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều này.

3. Phạm vi trích số thu được để lại theo chế độ quy định tại khoản 1 và 2 Điều này thực hiện như sau:

a) Đối với các cơ quan hành chính nhà nước (trừ các trường hợp được cấp có thẩm quyền cho phép thực hiện cơ chế tự chủ tài chính như đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi đầu tư và chi thường xuyên hoặc đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên; các cơ quan, đơn vị được cấp có thẩm quyền giao khoán kinh phí và tự bảo đảm tiền lương): Sử dụng tối thiểu 40% số thu phí (thuộc danh mục phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí) được để lại theo chế độ sau khi trừ các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí (bao gồm cả chi phí đã sử dụng để thực hiện theo mức tiền lương cơ sở 1,49 triệu đồng/tháng) theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí (không được trừ chi phí trực tiếp phục vụ cho công tác thu trong trường hợp đã được ngân sách

nhà nước bảo đảm chi phí cho hoạt động thu).

b) Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên:

Đối với số thu phí (thuộc danh mục phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí): Sử dụng tối thiểu 40% số thu phí được để lại theo chế độ sau khi trừ các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí (bao gồm cả chi phí đã sử dụng để thực hiện theo mức tiền lương cơ sở 1,49 triệu đồng/tháng) theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí (không được trừ chi phí trực tiếp phục vụ cho công tác thu trong trường hợp đã được ngân sách nhà nước bảo đảm chi phí cho hoạt động thu).

Đối với số thu từ việc cung cấp các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, y tế dự phòng và dịch vụ y tế khác của các cơ sở y tế công lập: Sử dụng tối thiểu 35% số thu được để lại theo chế độ sau khi trừ các khoản chi phí đã được kết cấu trong giá dịch vụ theo quy định của pháp luật về giá dịch vụ (như: chi phí thuốc, máu, dịch truyền, hóa chất, vật tư thay thế, vật tư tiêu hao trực tiếp phục vụ cho người bệnh; chi phí điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường; chi phí duy tu, bảo dưỡng thiết bị, mua thay thế công cụ, dụng cụ,... và chi phí tiền lương, phụ cấp đã kết cấu trong giá).

Đối với số thu dịch vụ (bao gồm cả thu học phí), các hoạt động liên doanh liên kết và các khoản thu khác: Sử dụng tối thiểu 40% số chênh lệch thu lớn hơn chi (sau khi đã thực hiện các nghĩa vụ với Nhà nước theo quy định).

4. Các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi đầu tư và chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên; các cơ quan được cấp có thẩm quyền cho phép thực hiện cơ chế tự chủ tài chính như đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi đầu tư và chi thường xuyên hoặc đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên; các cơ quan, đơn vị được cấp có thẩm quyền giao khoán kinh phí và tự bảo đảm tiền lương: Đơn vị được quyết định tỷ lệ nguồn thu phải trích lập để tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương và tự bảo đảm nguồn kinh phí thực hiện điều chỉnh tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP.

5. Ngân sách trung ương hỗ trợ nhu cầu kinh phí điều chỉnh tiền lương tăng thêm cho các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương sau khi đã cân đối các nguồn kinh phí điều chỉnh tiền lương mà chưa đáp ứng đủ nhu cầu thực hiện cải cách tiền lương theo chế độ quy định.

Điều 4. Đối với các cơ quan, đơn vị hành chính của trung ương đang thực hiện các cơ chế tài chính, thu nhập đặc thù

1. Các cơ quan, đơn vị hành chính của trung ương đang thực hiện cơ chế

tài chính, thu nhập đặc thù có trách nhiệm chi trả tiền lương hằng tháng theo quy định; đồng thời, thực hiện giảm phần thu nhập tăng thêm theo cơ chế đặc thù để đảm bảo nguyên tắc mức tiền lương và thu nhập tăng thêm hằng tháng tính theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng/tháng kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023 theo cơ chế đặc thù không vượt quá mức tiền lương và thu nhập tăng thêm bình quân năm 2022 (không bao gồm phần tiền lương và thu nhập tăng thêm do điều chỉnh hệ số tiền lương theo ngạch, bậc khi nâng bậc, nâng ngạch) quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 69/2022/QH15 của Quốc hội và Quyết định số 1506/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023.

2. Nguồn kinh phí để đảm bảo quỹ lương năm 2023 (bao gồm cả nguồn tăng thêm do thực hiện cải cách tiền lương) đối với các cơ quan, đơn vị hành chính đang thực hiện cơ chế tài chính, thu nhập đặc thù từ các nguồn kinh phí hoạt động thường xuyên theo quy định tại các luật chuyên ngành, Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Nghị quyết của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản khác có liên quan tới cơ chế tài chính, thu nhập gắn với đặc thù của cơ quan, đơn vị hành chính nhà nước.

Điều 5. Báo cáo nhu cầu và nguồn kinh phí thực hiện Nghị định số 24/2023/NĐ-CP và Nghị định 42/2023/NĐ-CP

Các bộ, cơ quan Trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (kể cả các bộ, cơ quan Trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã bảo đảm đủ nguồn để thực hiện) tổng hợp nhu cầu, nguồn kinh phí thực hiện Nghị định số 24/2023/NĐ-CP và Nghị định số 42/2023/NĐ-CP, gửi văn bản về Bộ Tài chính chậm nhất ngày 15 tháng 10 năm 2023 để thẩm định, bổ sung kinh phí còn thiếu (nếu có) theo quy định.

(Các bộ, cơ quan Trung ương gửi báo cáo nhu cầu và nguồn theo biểu mẫu số 1, 3; các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gửi báo cáo nhu cầu và nguồn theo biểu mẫu số 2a, 2b, 2c, 2d, 2e, 2g, 4a và 4b ban hành kèm theo Thông tư này).

Điều 6. Phương thức chi trả kinh phí thực hiện Nghị định số 24/2023/NĐ-CP và Nghị định số 42/2023/NĐ-CP

1. Các bộ, cơ quan Trung ương chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị chủ động sử dụng các nguồn kinh phí theo quy định để chi trả tiền lương tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động theo đúng chế độ quy định.

2. Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có nguồn lớn hơn nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị định số 24/2023/NĐ-CP và Nghị định số 42/2023/NĐ-CP, chủ động sử dụng nguồn cải cách tiền lương của địa phương để bổ sung nguồn kinh phí cho các đơn vị dự toán ngân sách cấp mình và ngân sách

cấp dưới trực thuộc còn thiếu nguồn.

3. Đối với các địa phương có nhu cầu kinh phí để thực hiện chế độ theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP và Nghị định số 42/2023/NĐ-CP lớn hơn nguồn kinh phí theo quy định tại Thông tư này:

Trong khi chờ cấp có thẩm quyền bổ sung kinh phí, ngân sách cấp trên thực hiện tạm cấp kinh phí cho ngân sách cấp dưới chưa đủ nguồn. Các địa phương có văn bản gửi Bộ Tài chính để tạm cấp kinh phí thực hiện. Số kinh phí tạm cấp được giảm trừ khi cấp có thẩm quyền bổ sung đủ kinh phí thực hiện theo quy định.

Các đơn vị sử dụng ngân sách được chủ động sử dụng dự toán ngân sách năm 2023 đã được giao và nguồn thu được để lại theo chế độ để kịp thời chi trả tiền lương, phụ cấp, trợ cấp tăng thêm cho các đối tượng theo quy định tại Thông tư này; báo cáo cơ quan chủ quản cấp trên về nhu cầu kinh phí còn thiếu (nếu có) để xử lý theo quy định.

4. Kế toán và quyết toán: Việc kế toán, quyết toán kinh phí thực hiện tiền lương, phụ cấp, trợ cấp cho các đối tượng theo quy định tại Thông tư này thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật hiện hành.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 8 năm 2023.

2. Thông tư số 46/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 7 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn xác định nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ và điều chỉnh trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 44/2019/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật trích dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì áp dụng quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

4. Căn cứ quy định tại Nghị định số 24/2023/NĐ-CP, Nghị định số 42/2023/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này, các bộ, cơ quan Trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

a) Tổ chức, hướng dẫn, tổng hợp nhu cầu và nguồn kinh phí điều chỉnh mức lương cơ sở của các cơ quan, đơn vị và các cấp trực thuộc; điều chỉnh quỹ phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố theo mức khoán; điều chỉnh trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã đã nghỉ việc, gửi Bộ Tài chính theo quy định tại Thông tư này.

b) Xác định, bố trí nguồn kinh phí đầy đủ, kịp thời để chi trả cho các đối tượng theo đúng chế độ quy định và hướng dẫn tại Thông tư này.

c) Căn cứ tình hình cụ thể của cơ quan, địa phương để quy định về thời gian, biểu mẫu báo cáo đối với các đơn vị và các cấp ngân sách trực thuộc phù hợp với quy định về việc tổng hợp, báo cáo Bộ Tài chính tại Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các bộ, cơ quan Trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có văn bản gửi Bộ Tài chính để kịp thời xem xét, giải quyết. /

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Sở Tài chính, KBNN các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Công thông tin điện tử Chính phủ;
- Công thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, NSNN (2/0 b). /

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Võ Thành Hưng

BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 24/2023/NĐ-CP NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Thông tư số 50/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ																Lĩnh vực ... (chi tiết từng lĩnh vực chi)				
		Biên chế năm 2022 được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt	Biên chế thực có mặt tại thời điểm 01/7/2022	Biên chế năm 2023 được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt	Biên chế thực có mặt tại thời điểm 01/7/2023	Trong đó:		Quý lương, phụ cấp và các khoản đóng góp tháng 7/2023 theo quy định tại Nghị định số 38/2019/NĐ-CP						Quý lương, phụ cấp và các khoản đóng góp tháng 7/2023 theo quy định tại Nghị định số 24/2023/NĐ-CP						Nhu cầu kinh phí tiền lương tăng thêm 1 tháng	Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện Nghị định 24/2023/NĐ-CP năm 2023	Chi tiết theo các chi tiêu như từ cột 1 đến cột 17
						Số biên chế nghỉ hưu, tính gián trong kỳ báo cáo	Số biên chế bổ sung, tuyển mới trong kỳ báo cáo	Tổng số	Bao gồm:		Tổng số	Bao gồm:		Tổng số	Bao gồm:		Tổng số	Tổng số				
									Các loại phụ cấp (chi tiết từng loại phụ cấp)	Các khoản đóng góp (chi tiết: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn)		Các loại phụ cấp (chi tiết từng loại phụ cấp)	Các khoản đóng góp (chi tiết: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn)									
Mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ	Tổng số	...	Tổng số	...	Tổng số	...	Tổng số	...	Tổng số	...	Tổng số	...	Tổng số	...								
A	B	1	2	3	4	4a	4b	5=6+7+8	6	7	8	9	10=11+12+13	11	12	13	14	15=10-5	16	17		
	TỔNG SỐ <i>(Chi tiết theo từng đơn vị thuộc, trực thuộc)</i>																					
	1 Lĩnh vực chi																					
	1 Đơn vị ...																					
	2 Đơn vị ...																					
	3																					

... ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 24/2023/NĐ-CP NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Thông tư số 50/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2023	TỔNG SỐ ĐỜI TƯƠNG HƯỞNG LƯƠNG CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2023	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2023 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 38/2019/NĐ-CP														CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)
				TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẠC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	Trong đó											
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH (4)	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC		
1	2	3	4	5=6+7+18	6	7=8+...+17	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
	TỔNG CỘNG (I+II+III+IV)																	
I	KHU VỰC HCNS, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ (3)																	
	<i>Trong đó:</i>																	
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo																	
	- Giáo dục:																	
	- Đào tạo																	
2	Sự nghiệp y tế																	
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ																	
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin																	
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình																	
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao																	
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội																	
8	Hoạt động kinh tế																	
9	Sự nghiệp môi trường																	
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể																	
	- Quản lý NN																	
	- Đảng, đoàn thể																	
II	CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ																	
III	HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP																	
	+ Cấp tỉnh																	
	+ Cấp huyện																	
	+ Cấp xã																	
IV	PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY																	
	+ Ủy viên cấp tỉnh																	
	+ Ủy viên cấp huyện																	
	+ Ủy viên cấp xã																	

Ghi chú:

(1) Chỉ tính các khoản phụ cấp do Trung ương quy định, không kể tiền lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ, phụ cấp theo mức tuyệt đối

(2) Mức đóng BHXH là 17,5%, BHYT là 3%, BHTN là 1%, KPCĐ là 2%.

(3) Chỉ tổng hợp nhu cầu kinh phí các đơn vị chưa tự bảo đảm chi thường xuyên.

(4) Không tổng hợp phụ cấp ưu đãi theo nghề đối với công chức, viên chức công tác tại các cơ sở y tế công lập theo Nghị định số 05/2023/NĐ-CP ngày 15/02/2023 của Chính phủ

BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 24/2023/NĐ-CP NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Thông tư số 50/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

	NỘI DUNG	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2023 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 24/2023/NĐ-CP														CHÉNH LỆCH QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP TĂNG THÊM 1 THÁNG	NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ .../2023/NĐ-CP NĂM 2023
		TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẠC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	Trong đó										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)		
					PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH (4)	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐĂNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC			
1	2	19 = 20 + 21 + 32	20	21 = 22 + ... + 32	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33 = 19 - 5	34 = 33 * 6
	TỔNG CỘNG (I+II+III+IV)																
I	KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ (3)																
	<i>Trong đó:</i>																
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo																
	- Giáo dục:																
	- Đào tạo																
2	Sự nghiệp y tế																
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ																
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin																
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình																
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao																
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội																
8	Hoạt động kinh tế																
9	Sự nghiệp môi trường																
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể																
	- Quản lý NN																
	- Đảng, đoàn thể																
II	CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ																
III	HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP																
	+ Cấp tỉnh																
	+ Cấp huyện																
	+ Cấp xã																
IV	PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY																
	+ Ủy viên cấp tỉnh																
	+ Ủy viên cấp huyện																
	+ Ủy viên cấp xã																

, ngày... tháng... năm...

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ

(Ký tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:....

BẢNG TỔNG HỢP QUỸ TRỢ CẤP TĂNG THÊM NĂM 2023 CỦA CÁN BỘ XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN ĐÃ NGHĨ VIỆC HƯỞNG TRỢ CẤP HÀNG THÁNG TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 50/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ NGƯỜI NGHĨ VIỆC HƯỞNG TRỢ CẤP HÀNG THÁNG ĐẾN 01/7/2023	QUỸ TRỢ CẤP 1 THÁNG THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 44/2019/NĐ-CP	QUỸ TRỢ CẤP 1 THÁNG THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 108/2021/NĐ-CP	QUỸ TRỢ CẤP 1 THÁNG THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 42/2023/NĐ-CP	QUỸ TRỢ CẤP TĂNG THÊM THÁNG 1	QUỸ TRỢ CẤP TĂNG THÊM THÁNG 7	BẢO HIỂM Y TẾ TĂNG THÊM THÁNG 7	TỔNG QUỸ TRỢ CẤP TĂNG THÊM NĂM 2023
A	B	1	2	3	4	5=3-2	6=4-2	7=1 x 0,31 x 4,5%	8=(5+6+7) x 6T
	TỔNG SỐ								
1	Nguyên bí thư, chủ tịch.								
2	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng uỷ, Uỷ viên, Thư ký UBND Thư ký HĐND, xã đội								
3	Các chức danh còn lại								

..., ngày.....tháng.....năm...

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ
(Ký tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ..

TỔNG HỢP KINH PHÍ TĂNG THÊM THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP ĐỐI VỚI CÁN BỘ KHÔNG CHUYÊN TRÁCH
CẤP XÃ, THÔN VÀ TỔ DÂN PHỐ NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Thông tư số 50/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, THÔN	MỨC KHOẢN QUỸ PHỤ CẤP 1 THÁNG THEO NGHỊ ĐỊNH 34/2019/NĐ-CP	MỨC KHOẢN QUỸ PHỤ CẤP 1 THÁNG THEO NGHỊ ĐỊNH 33/2023/NĐ-CP	CHÊNH LỆCH KINH PHÍ KHOẢN QUỸ PHỤ CẤP THÁNG 7 NĂM 2023	CHÊNH LỆCH KINH PHÍ KHOẢN QUỸ PHỤ CẤP 5 T CUỐI NĂM 2023	CHÊNH LỆCH KINH PHÍ KHOẢN QUỸ PHỤ CẤP NĂM 2023
A	B	1	2	3	4= 1x2x(1,8-1,49)	5= 1x3x (1,8-1,49) x 5T	6=4+5
	TỔNG SỐ						
I	Xã, phường, thị trấn						
1	Loại I		16	21			
2	Loại II		13,7	18			
3	Loại III		11,4	15			
II	Thôn, tổ dân phố ⁽²⁾						
1	Số xã biên giới, hải đảo. - Thôn thuộc xã biên giới, hải đảo. - Tổ dân phố thuộc xã biên giới, hải đảo		5,0	6,0			
2	Số xã có thôn, tổ dân phố có 350 hộ gia đình trở lên, xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền - Số thôn có 350 hộ gia đình trở lên, thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền - Tổ dân phố có từ 500 hộ gia đình trở lên Tổ dân phố thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền		5,0	6,0			
	Tổ dân phố chuyển từ thôn có 350 hộ gia đình trở lên do thành lập đơn vị hành chính đô thị cấp xã		3,0	6,0			
3	Số xã, phường, thị trấn còn lại - Thôn còn lại - Tổ dân phố		3,0	4,5			

..., ngày... tháng... năm...

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ

(Ký tên, đóng dấu)

TỔNG HỢP KINH PHÍ TĂNG/GIẢM THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 33/2023/NĐ-CP - CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 50/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

ST T	Chỉ tiêu	Tổng số đơn vị hành chính cấp xã	Số lượng cán bộ, công chức cấp xã theo quy định tại Nghị định 34/2019/NĐ-CP		Số lượng cán bộ, công chức cấp xã đã tính định mức năm 2022	Trong đó hệ số tính định mức 2022			Số lượng cán bộ, công chức cấp xã theo quy định tại Nghị định 33/2023/NĐ-CP		Số lượng cán bộ, công chức cấp xã tăng/giảm so với định mức	Quý lương, phụ cấp, các khoản đóng góp tăng/giảm 1 tháng (lương 1,49)	Quý lương, phụ cấp tăng/giảm năm 2023 (lương 1,49)
			Định biên theo Nghị định 34/2019/NĐ- CP	Tổng số		Hệ số lương ngạch bậc bình quân	Hệ số phụ cấp bình quân	Tỷ lệ phụ cấp tính các khoản đóng góp	Định biên theo Nghị định 33/2023/NĐ- CP	Tổng số			
A	B	1	2	3=1x2	4	5	6	7	8	9=1x8	10=3-9	11	12=11 x 5T
	Tổng số												
1	Loại 1		23										
2	Loại 2		21										
3	Loại 3		19										

.... ngày.....tháng.....năm...

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ

(Ký tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ...

TỔNG HỢP KINH PHÍ TĂNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 33/2023/NĐ-CP - NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH
Ở CẤP XÃ, Ở THÔN, TÒ DÂN PHỐ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 50/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ (số liệu xác định định mức 2022)	MỨC KHOẢN QUỸ PHỤ CẤP 1 THÁNG		KHOẢN QUỸ PHỤ CẤP 1 THÁNG THEO NGHỊ ĐỊNH 34 (LƯƠNG 1,49)	KHOẢN QUỸ PHỤ CẤP 1 THÁNG THEO NGHỊ ĐỊNH 33 (LƯƠNG 1,49)	QUỸ PHỤ CẤP TĂNG NĂM 2023
			Theo Nghị định 34/2019/NĐ- CP	Theo Nghị định 33/2023/NĐ-CP			
A	B	1	2	3	4=1x2x1,49	5=1x3x1,49	6=(5-4) x 5T
	TỔNG SỐ						
I	Xã, phường, thị trấn						
1	Loại I		16	21			
2	Loại II		13,7	18			
3	Loại III		11,4	15			
II	Thôn, tổ dân phố						
1	Số xã biên giới, hải đảo.						
	- Thôn thuộc xã biên giới, hải đảo.		5,0	6,0			
	- Tổ dân phố thuộc xã biên giới, hải đảo			6,0			
2	Số xã có thôn, tổ dân phố có 350 hộ gia đình trở lên, xã trọng điểm, phức tạp về						
	Số thôn có 350 hộ gia đình trở lên, thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền		5,0	6,0			
	Số tổ dân phố có từ 500 hộ gia đình trở lên		3,0	6,0			
	Tổ dân phố thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền		3,0	6,0			
	Tổ dân phố chuyển từ thôn có 350 hộ gia đình trở lên do thành lập đơn vị hành chính đô thị cấp xã		3,0	6,0			
3	Số xã, phường, thị trấn còn lại						
	- Thôn còn lại		3,0	4,5			
	- Tổ dân phố		3,0	4,5			

..., ngày... tháng... năm...
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ
 (Ký tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:...

TỔNG HỢP PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGHỀ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 05/2023/NĐ-CP NGÀY 15/02/2023 CỦA CHÍNH PHỦ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 50/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Chi tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Mức phụ cấp ưu đãi theo Nghị định 56/2011/NĐ- CP của Chính phủ	Mức phụ cấp ưu đãi theo Nghị định 05/2013/NĐ- CP của Chính phủ	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1,49 trđ)	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2023
				Hệ số lương theo ngạch, bậc, chức vụ	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó							
						Phụ cấp chức vụ	Phụ cấp thâm niên vượt khung						
1	2	3	4=5+6	5	6=7+8	7	8	9	10	11=10-9	12=4x11x1,49	13=12x12T	14=12x6T+ 12x1,8/1,49x6T
	Tổng số												
I	Cấp tỉnh								100%				
								100%				
II	Cấp huyện								100%				
1	Huyện A								100%				
								100%				
2	Huyện B								100%				

Ghi chú: Chi tiết từng đối tượng hưởng.

..., ngày.....tháng.....năm...

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ

(Ký tên, đóng dấu)

BÁO CÁO NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 24/2023/NĐ-CP CỦA CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP THUỘC, TRỰC THUỘC CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 50/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ										Lĩnh vực ... (chi tiết từng lĩnh vực chi)
		Nhu cầu kinh phí điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP năm 2023	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2022 chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2023 (nếu có)	Số thu được để lại theo chế độ					Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên (không kể các khoản chi tiền lương, phụ cấp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) dự toán năm 2023 tăng thêm so với dự toán năm 2022 được cấp có thẩm quyền giao	Số đề nghị bổ sung để thực hiện tiền lương tăng thêm năm 2023 (nếu có)	Nguồn điều chỉnh mức lương cơ sở năm 2023 chưa sử dụng hết chuyển sang năm sau (nếu có)	Chi tiết theo các chi tiêu như từ cột 1 đến cột 10
				Số thu phí, dịch vụ thực hiện năm 2022	Số thu phí, dịch vụ kế hoạch năm 2023	Số thu được để lại theo chế độ năm 2023 để thực hiện điều chỉnh tiền lương	Số đã sử dụng để thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở đến 1,49 triệu đồng/tháng	Số thu được để lại theo chế độ để thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở năm 2023				
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9=1-2-7-8	10=2+7+8-1	11
	TỔNG SỐ (Chi tiết theo từng đơn vị thuộc, trực)											
1	Đơn vị ...											
2	Đơn vị ...											
3											

..., ngày ... tháng ... năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:...

BÁO CÁO NGUỒN KINH PHÍ ĐỂ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Thông tư số 50/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

ST T	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
1	2	3
A	NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2023	
1	70% tăng thu NSĐP (không kể thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ phần hóa và thoái vốn doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý, thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, giải phóng mặt bằng và thu từ xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền quyết định sử dụng để chi đầu tư theo quy định; thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa; phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới; phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu; phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; phí bảo vệ môi trường đối với nước thải; thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại xã và thu tiền cho thuê, cho thuê mua, bán nhà thuộc sở hữu nhà nước) thực hiện 2022 so dự toán Thủ tướng Chính phủ giao năm 2022	
2	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2023	
3	Số thu được huy động từ nguồn để lại đơn vị năm 2023 (các đơn vị chưa tự đảm bảo chi thường xuyên)	
	+ Học phí	
	+ Viện phí	
	+ Nguồn thu khác	
4	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2022 chưa sử dụng hết chuyển sang 2023	
B	TỔNG NHU CẦU NĂM 2023	
I	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP	
1	Quỹ tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp tăng thêm đối với cán bộ, công chức, viên chức, người làm việc trong khu vực hành chính sự nghiệp	
2	Quỹ lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ chuyên trách và công chức cấp xã	
3	Hoạt động phí tăng thêm đối với đại biểu hội đồng nhân dân các cấp	
4	Quỹ trợ cấp tăng thêm đối với cán bộ xã nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng theo ND 42/2023/NĐ-CP	
5	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ đối với cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn và tổ dân phố	
6	Kinh phí tăng thêm để thực hiện phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy viên các cấp theo QĐ số 169-QĐ/TW ngày 24/6/2008	
7	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ bồi dưỡng phục vụ hoạt động cấp ủy thuộc cấp tỉnh theo Quy định 09-QĐ/VPTW ngày 22/9/2017	
II	Nhu cầu thực hiện một số loại phụ cấp, trợ cấp theo quy định:	
1	Phụ cấp ưu đãi theo nghề đối với công chức, viên chức công tác tại các cơ sở y tế công lập theo Nghị định số 05/2023/NĐ-CP ngày 15/02/2023 của Chính phủ	
2	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế năm 2023 theo ND số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014, Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018, Nghị định số 143/2020/NĐ-CP ngày 10/12/2020, Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023 của Chính phủ	
3	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách nghỉ hưu trước tuổi năm 2023 theo ND số 26/2015/NĐ-CP ngày 09/3/2015 của Chính phủ	
4	Nhu cầu kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ thù lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo Hội đặc thù	
5	Nhu cầu kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ trợ cấp lần đầu đến nhận công tác tại vùng ĐBKK, trợ cấp 1 lần khi chuyển công tác ra khỏi vùng ĐBKK theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ	
6	Kinh phí tăng/giảm do thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ	
C	CHÉNH LỆCH NHU CẦU VÀ NGUỒN NĂM 2023	
1	Phần thiếu nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ.	
2	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương còn dư	

..., ngày.....tháng.....năm...

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ

(Ký tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:...

TỔNG HỢP NHU CẦU, NGUỒN THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 24/2023/NĐ-CP NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Thông tư số 50/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	CHỈ TIÊU	NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CCTL NĂM 2023	NGUỒN TỪ TIẾT KIỆM 10% CHI THƯỜNG XUYÊN, NGUỒN THU ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ				
			TỔNG SỐ	TIẾT KIỆM 10% CHI THƯỜNG XUYỀN	NGUỒN THU TỪ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP		
					HỌC PHÍ	VIỆN PHÍ	KHÁC
	TỔNG SỐ						
a	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo						
	Trong đó:						
	- Giáo dục						
	- Đào tạo						
b	Sự nghiệp y tế						
c	Sự nghiệp khác						
d	Quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể						
	Trong đó: Cán bộ, công chức cấp xã						
I	Trong đó:						
	Cấp tỉnh						
a	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo						
	Trong đó:						
	- Giáo dục						
	- Đào tạo						
b	Sự nghiệp y tế						
c	Sự nghiệp khác						
d	Quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể						
II	Cấp huyện						
1	Huyện A						
a	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo						
	Trong đó:						
	- Giáo dục						
	- Đào tạo						
b	Sự nghiệp y tế						
c	Sự nghiệp khác						
d	Quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể						
	Trong đó: Cán bộ, công chức cấp xã						
2	Huyện B						
	...						

Ghi chú: Chi bao gồm nhu cầu, nguồn của các đơn vị chưa tự đảm bảo chi thường xuyên.

..., ngày.....tháng.....năm...

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ

(Ký tên, đóng dấu)